

**CÔNG TY CP ĐÔNG HẢI
BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bến Tre, ngày 14 tháng 04 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Mã chứng khoán: DHC

Địa chỉ trụ sở chính: : Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Điện thoại: 075 3635739

Fax: 075 3635738

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Bá Phương – Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Công ty – Người đại diện pháp luật của Công ty.

Địa chỉ: A303 Nam Long II, Phú Mỹ Hưng, Q.7, TP.HCM

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*): Báo cáo thường niên năm 2014.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/04/2015 tại đường dẫn: www.dohacobentre.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo thường niên năm 2014

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Bá Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, An Phước, Châu Thành, Bến Tre

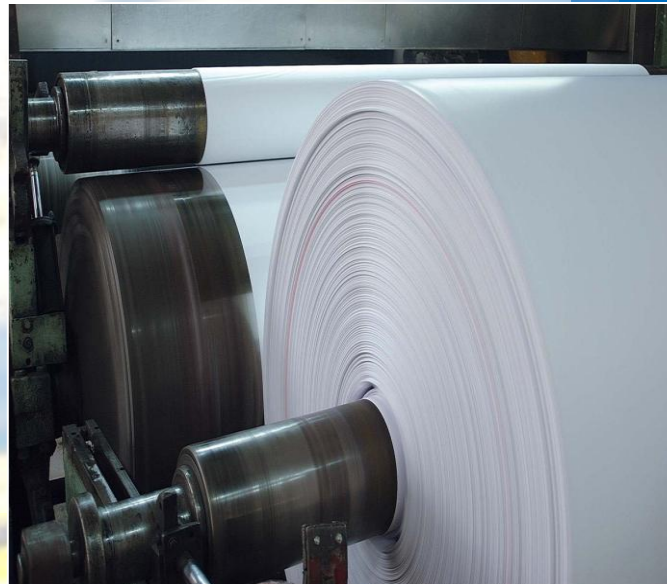
SĐT: 0752470655 Fax: 0753635222

Website: www.dohacobentre.com.vn





BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2014





Mục lục

I. GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Thông tin khái quát
2. Quá trình hình thành và phát triển
3. Ngành nghề kinh doanh
4. Sơ đồ tổ chức
5. Định hướng phát triển
6. Các rủi ro

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động SXKD
2. Tổ chức nhân sự
3. Tình hình đầu tư, thực hiện dự án
4. Tình hình tài chính
5. Cơ cấu cổ đông



III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BGD

1. Đánh giá kết quả hoạt động SXKD
2. Tình hình tài chính
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai



IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban giám đốc
3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị
2. Ban kiểm soát
3. Thủ lao HĐQT, BKS

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. Ý kiến kiểm toán
5. Báo cáo tài chính



I. GIỚI THIỆU



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2014

1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre
Tên tiếng Anh Dong Hai Joint Stock Company of Bentre

Logo



Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300358260 cấp lần đầu ngày 02/04/2003, cấp thay đổi lần 10 ngày 23/01/2015

Vốn điều lệ 156.899.990.000 đồng

Vốn chủ sở hữu ngày 31/12/2014 258.657.009.324 đồng

Địa chỉ Lô AIII, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Số điện thoại 0752470655

Số fax 0753635222

Email donghaibentre@yahoo.com

Website www.dohacobentre.com.vn

Mã cổ phiếu DHC



2. Quá trình hình thành và phát triển

Vào tháng 07/2008, công ty trở thành công ty đại chúng theo thông báo của Ủy ban chứng khoán nhà nước.



Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre tiền thân là doanh nghiệp nhà nước được thành lập từ năm 2002 và cổ phần hóa năm 2003.

Vào tháng 07/2009, công ty chính thức được niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên Sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DHC theo quyết định số 58/QĐ-SGDHCM của Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM.



Tháng 01/2011, Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre tổ chức lễ khánh thành và chính thức đưa và hoạt động Nhà máy giấy Giao Long (giai đoạn I) công suất 60.000 tấn/năm và Nhà máy Bao Bì số 02 đã giúp cho doanh thu của Dohaco tăng bình quân 38% trong giai đoạn 2011-2013.

Những giải thưởng tiêu biểu



Giấy chứng nhận Sản phẩm thương hiệu Việt hội nhập WTO

Giấy Chứng nhận top 100 thương hiệu hàng đầu Việt Nam – 2008

Cúp vàng Sản phẩm thương hiệu Việt hội nhập WTO

Cúp vàng thương hiệu hàng đầu Việt Nam - Tạp chí Thương hiệu Việt



Giấy chứng nhận Thương hiệu uy tín chất lượng - 2009.

Chứng nhận Nhà cung cấp đáng tin cậy tại Việt Nam - 2009.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2014

Cúp vàng Thương hiệu - Sản phẩm -
Uy tín - Chất lượng -2008



Huy chương vàng danh hiệu: Chất lượng Việt Nam - Phù hợp tiêu chuẩn - 2013

Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO
9001:2008, ISO 14001:2004

Các giấy chứng nhận thương hiệu
Công ty CP Đông Hải Bến Tre



3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh giấy kraft công nghiệp.
- Sản xuất và kinh doanh bao bì carton.

Địa bàn hoạt động

Địa bàn kinh doanh chủ yếu Công ty là các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, miền Đông Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là hai vùng kinh tế trọng điểm cả nước nơi tập trung nhiều ngành nghề sản xuất chế biến nông thủy hải sản thực phẩm, giày da, dược phẩm, may mặc và hàng công nghiệp khác...



Sản phẩm tiêu biểu:

Giấy kraft công nghiệp:

Giấy Kraft công nghiệp bao gồm 02 chủng loại: Testliner & Medium sử dụng làm lớp ngoài và lớp trong bao bì carton.

- Khổ giấy: từ 700 – 3.200 cm.
- Định lượng: từ 125 g/m² – 200 g/m² đối với Testliner và medium
- Sản phẩm được gia keo 2 mặt và chống thấm cao.
- Khả năng cung cấp số lượng lớn cùng lúc (> 160 tấn/ngày).

Giấy carton Board-bao bì carton:

Bao gồm 03 chủng loại: 3 lớp, 5 lớp, với độ dày khác nhau tương ứng với bước sóng A, B, E. Sản phẩm phù hợp bao gói các loại hàng hóa, được gia keo chống thấm an toàn trong điều kiện môi trường sử dụng độ ẩm cao.

Giấy carton Board:

- Khổ giấy: 800 - 1800cm, hoặc theo yêu cầu khách hàng.
- Chiều dài: theo yêu cầu khách hàng.
- Khả năng cung cấp số lượng lớn cùng lúc (> 100.000 m²/ ngày).

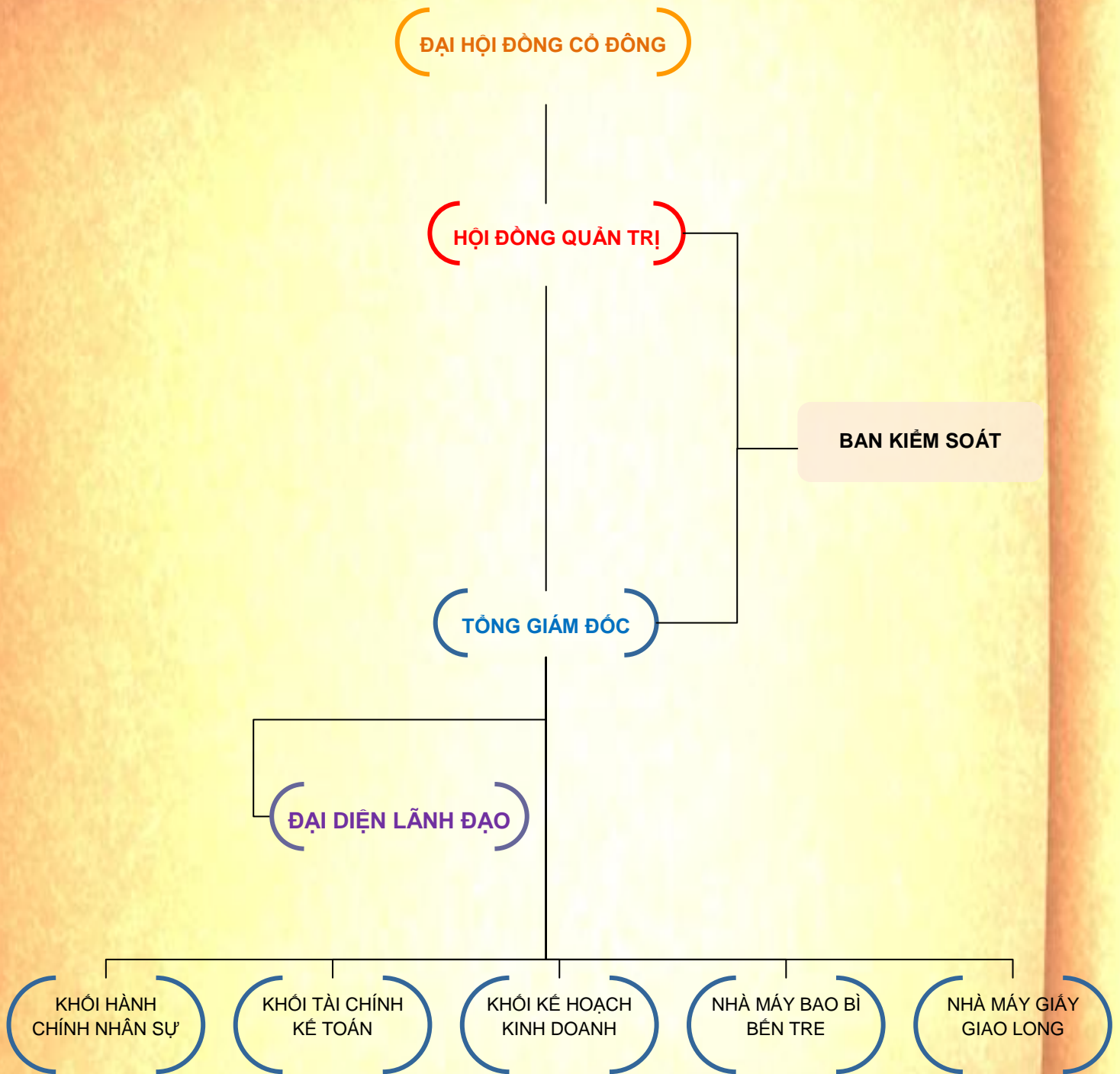
Bao bì carton các loại:

- Quy cách, chủng loại, in ấn...: theo yêu cầu và thiết kế của khách hàng.
- Khả năng cung số lượng lớn cùng lúc (> 120.000sp/ngày).

Các sản phẩm của Công ty có nhiều ưu điểm độ bền, gia keo hai mặt chịu chống thấm cao phù hợp trong mọi điều kiện thời tiết (nóng hay lạnh) môi trường ẩm ướt hay trong các kho tủ đông lạnh... không gây rách, ẩm ướt, đáp ứng nhu cầu bao gói cho các sản phẩm chế biến đông lạnh, các sản phẩm tân dược, nông dược, chế biến thực phẩm, bánh kẹo và hàng công nghiệp khác...



4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.



5. Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Mục tiêu tổng quát:

Giai đoạn 2012-2016 và tầm nhìn 2020 được dự báo là giai đoạn đan xen những cơ hội phát triển mới, đồng thời ẩn chứa đầy khó khăn, thách thức từ hội nhập sâu rộng kinh tế thế giới và những biến động bất thường kinh tế vĩ mô, công ty tranh thủ nắm bắt thời cơ trên nền tảng nội lực hiện có, cần tập trung nguồn lực đẩy mạnh phát triển các dạng sản phẩm mục tiêu theo hướng chuyên nghiệp, mở rộng quy mô năng lực theo chiều sâu và khép kín quy trình sản xuất kinh doanh, không ưu tiên các lĩnh vực khác ngành nghề. Nhằm phấn đấu đạt mục tiêu *“Đến năm 2020 phát triển thành doanh nghiệp lớn lấy 02 dòng sản phẩm giấy kraft - bao bì carton làm trọng tâm phát triển”*

Phương châm hành động *“khép kín quy trình sản xuất - phát triển quy mô năng lực - nâng cao hiệu quả kinh doanh”*

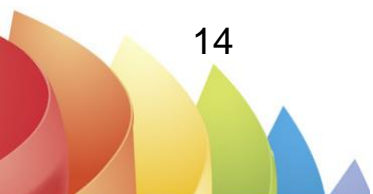
Mục tiêu kế hoạch năm 2015:

- Sản lượng:
 - Giấy kraft: 45.000 tấn.
 - Bao bì carton: 14.500.000 m².
- Doanh thu: 568 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế: 46 tỷ đồng.
- Thu nhập bình quân đầu người: 6.997.300đồng/người/tháng.
- Nhân lực: 310 người.



Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Tiếp tục đẩy mạnh việc quảng bá thương hiệu sản phẩm trên thị trường nội địa, phát triển và mở rộng thị trường - khách hàng tiêu thụ sản phẩm và hệ thống nhà cung cấp ổn định, cân đối sản xuất và giảm tối đa hàng tồn kho, giảm áp lực tài chính và lãi vay.
- Triển khai mạnh các giải pháp cải tiến qui trình Công nghệ giúp tăng năng suất lao động, giảm định mức chi phí sản xuất, hạ giá thành. Đồng thời ổn định và nâng cao chất lượng sản phẩm tạo lợi thế cạnh tranh.
- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực, trọng tâm việc bổ sung nhân lực ngang tầm giai đoạn phát triển mới của công ty, tái đào tạo kỹ năng quản lý, kỹ năng marketing và tay nghề cho công nhân phụ trách các công đoạn sản xuất.
- Tăng cường kiểm soát chặt chẽ công tác bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất các nhà máy, đảm bảo thỏa mãn các yêu cầu luật định và sự phát triển bền vững của công ty. Huấn luyện đào tạo quy trình vận hành sản xuất an toàn lao động, tăng cường kiểm tra giám sát tình hình an ninh trật tự và phòng chống cháy nổ.



Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

Ngoài chú tâm cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Ban lãnh đạo công ty không bỏ qua công tác chăm sóc đời sống cán bộ công nhân viên, tổ chức các phong trào thi đua, khuyến khích hoạt động đoàn thể, công tác xã hội,...

Trong năm 2014, Công đoàn công ty vận động tổ chức thi đua hoàn thành mục tiêu sản xuất kinh doanh. Thông qua phong trào, cán bộ công nhân viên nâng cao tinh thần trách nhiệm, cùng phấn đấu hoàn thành mục tiêu sản xuất của công ty; đồng thời, nâng cao thu nhập của bản thân, đảm bảo đời sống.

Cán bộ nhân viên được khuyến khích tham gia các phong trào từ thiện, đóng góp vì Trường Sa, Hoàng Sa, phong trào thi đua “Xanh, sạch, đẹp, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động”

Các công tác đoàn thể khác cũng được công ty khuyến khích, có thể kể đến như: công tác công đoàn, nữ công,...

Các thành tích đạt được trong năm:

STT	Nội dung	Số lượng
1	Công đoàn cờ sở cấp Giấy Khen	16 CĐV
2	Công đoàn các Khu công nghiệp cấp giấy khen	11 CĐV 02 Tổ CĐ
3	Liên đoàn lao động tỉnh cấp bằng khen	05 CĐV 01 tập thể



6. Các rủi ro

Rủi ro kinh tế

Sản phẩm bao bì luôn phụ thuộc nhiều vào tình hình sản xuất các sản phẩm khác. Do đó tình hình kinh tế chung là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của ngành bao bì. Trong năm 2014, kinh tế Việt Nam đã có nhiều biến chuyển thuận lợi như lạm phát thấp dưới 5%, tăng trưởng kinh tế 5.9% cao hơn so với dự báo, lãi suất giảm 2% và tăng trưởng tín dụng đạt mục tiêu đề ra là 10%-12%. Với tình hình thuận lợi trong năm như vậy công ty đã tận dụng để đạt các mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, nền kinh tế luôn biến động không ngừng và khó dự đoán; vì vậy, công ty luôn chủ động theo dõi hoạt động của nền kinh tế từ đó điều chỉnh chiến lược hoạt động của mình cho phù hợp với tình hình chung và cũng để giảm thiểu rủi ro có thể xảy ra.

Rủi ro cạnh tranh

Áp lực cạnh tranh trong ngành ngày càng lớn đặc biệt là đối với ngành bao bì. Công ty có lợi thế là doanh nghiệp sản xuất bao bì lớn và lâu năm ở khu vực phía Nam. Tuy nhiên, ngày càng nhiều nhà máy sản xuất bao bì mới được xây dựng làm tăng cạnh tranh trong ngành đặc biệt là khu vực Phía Nam. Hơn nữa, công ty còn phải cạnh tranh với các doanh nghiệp sản xuất giấy Kraft từ nước ngoài khi thuế xuất thuế nhập khẩu giấy Kraft đối với các nước Asean giảm từ 5% còn 0%. Trước tình hình này, công ty luôn tích cực áp dụng những kỹ thuật mới đồng thời không ngừng nâng cấp cải thiện hiệu quả hoạt động cho các nhà máy để giảm chi phí và giá thành sản phẩm.



Rủi ro nguyên vật liệu đầu vào

Với đặc điểm của ngành bao bì là phần lớn chi phí đến từ nguyên liệu đầu vào. Nguyên liệu tăng sẽ làm chi phí và giá thành sản phẩm tăng mạnh sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của công ty. Bên cạnh đó, đối tác cung cấp nguyên liệu giá rẻ đồng thời ký kết hợp đồng dài hạn tăng sẽ làm giảm biên lợi nhuận từ đó làm giảm lợi nhuận chung của công ty. Để giảm rủi ro về nguyên liệu, công ty luôn tích cực tìm kiếm để giảm rủi ro về biến động giá cả nguyên vật liệu.

Rủi ro tỷ giá

Phần lớn nguyên liệu để sản xuất phải nhập khẩu từ nước ngoài do đó biến động tỷ giá sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến giá nguyên vật liệu từ đó có thể làm tăng giá thành sản phẩm. Trong năm, tỷ giá đã được ngân hàng nhà nước giữ ổn định là lợi thế giúp cho công ty hoạt động hiệu quả. Tuy nhiên, tình hình tỷ giá luôn biến động do đó công ty luôn tích cực theo dõi và áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro thích hợp.

Rủi ro khác

Rủi ro đến từ cháy nổ, tai nạn hay thiên tai đều khó dự báo trước do đó phòng ngừa trước luôn là giải pháp hiệu quả. Công ty chủ động mua bảo hiểm cho tài sản và công nhân, tăng cường các biện pháp phòng chống cháy nổ và luôn đặt an toàn lao động lên hàng đầu.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM





1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	2013	2014	% tăng/ giảm
Doanh thu thuần	Triệu đồng	454.351	542.755	19,46%
Lợi nhuận từ HĐKD	Triệu đồng	33.748	55.648	64,89%
Lợi nhuận khác	Triệu đồng	-2.916	-238	-91,85%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	30.832	55.411	79,72%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	27.047	43.106	59,37%
EPS	Đồng	1.803	2.747	52,36%

Tình hình sản xuất kinh doanh của công ty trong năm có nhiều chuyển biến tích cực so với năm 2013. Doanh thu tăng trưởng tốt đạt gần 543 tỷ đồng, tăng tương đương 19,46% so với năm trước cho thấy công ty đang thu hút được nhiều khách hàng hơn. Kéo theo đó là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng mạnh từ 33,7 tỷ năm 2013 lên 55,6 tỷ trong năm 2014, tương đương 64,89%. Điều này cho thấy bước đầu việc mở rộng quy mô hoạt động của công ty đang có nhiều điều kiện thuận lợi và mang lại hiệu quả thiết thực. Lợi nhuận sau thuế tăng mạnh từ 27 tỷ lên 43 tỷ đồng, tương đương gần 60%, đây là kết quả của những cải tiến trong sản xuất và tìm kiếm nguồn khách hàng mới của công ty.

Chỉ tiêu	KẾT QUẢ NĂM 2014				
	TH 2014	KQ 2013	TH/ 2013	KH 2014	TH/KH 2014
Kết quả SX					
+ Giấy kraft	45.923	38.752	18.5%	39.000	117.75%
+ Bao bì carton	17.372.178	15.606.079	11.3%	17.000.000	102.2%
Kết quả doanh thu (tỷ đồng)	542.754	454.351	19.45%	525	103.38%
+ Giấy kraft	366	309	18.4%		
+ Bao bì	148	140	5.8%		
Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	43.105	27.047	59.37%	38	113.44%

Nhìn chung, tình hình sản xuất năm 2014 đều đạt kết quả tốt và cao hơn so với kế hoạch đề ra. Giấy kraft là sản phẩm được sản xuất và vượt kế hoạch nhiều nhất, đạt 117,75% kế hoạch đề ra. Về doanh thu, sản phẩm giấy kraft vẫn là mặt hàng chủ lực của công ty chiếm 67,8% doanh thu của công ty, còn lại là từ sản phẩm bao bì. Trong thời gian tới thì sản phẩm bao bì cũng là một sản phẩm tiềm năng của công ty khi các doanh nghiệp khác luôn có nhu cầu bao bì đẹp phù hợp với sản phẩm, hứa hẹn doanh thu và lợi nhuận từ bao bì sẽ còn tăng trưởng mạnh.

2. Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban Điều hành

Ông LÊ BÁ PHƯƠNG - Tổng Giám đốc điều hành	
Năm sinh	20/11/1964
Trình độ chuyên môn	Tốt nghiệp Đại học Kinh Tế
Quá trình công tác	
1983-1987	Đi nghĩa vụ quân sự
11/1987-7/2012	Làm việc tại Công ty CP XNK Thủy Sản Bến Tre
8/2012- 7/2013	Thành viên HĐQT/Phó TGĐ Cty CP Đông Hải Bến Tre
7/2013 – 6/2014	Thành viên HĐQT/Tổng Giám Đốc Cty CP Đông Hải Bến Tre
6/2014 đến nay	Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám Đốc Cty CP Đông Hải Bến Tre
Số cổ phiếu nắm giữ	880.091 cổ phiếu chiếm 5,61% VDL
Bà HỒ THỊ SONG NGỌC- Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	
Năm sinh	11/02/1983
Trình độ chuyên môn	Tốt nghiệp ĐH ngành QTKD
Quá trình công tác	
9/2005-8/2006	Nhân viên văn thư – hành chính lễ tân thuộc phòng HCNS – Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre
9/2006 – 3/2008	Nhân viên tiếp nhận và triển khai đơn hàng thuộc phòng KH-KD-CL Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre
4/2008-8/2010	Phó Giám đốc KD – Cty CP Đông Hải Bến Tre
9/2010 – 4/2012	Giám đốc KD - Cty CP Đông Hải Bến Tre
5/2012-nay	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc công ty - Cty CP Đông Hải Bến Tre
Số cổ phiếu nắm giữ	74.360 cổ phần chiếm 0,47% VDL

Ông LƯƠNG VĂN THÀNH – Phó Tổng Giám đốc công ty

Năm sinh	12/11/1962
Trình độ chuyên môn	Tốt nghiệp Đại học Kinh Tế
Quá trình công tác	
11/1986-9/1999	Phó Trưởng phòng kế hoạch kỹ thuật Công ty xây lắp và vật liệu xây dựng
9/2003-10/2003	Trưởng phòng đầu tư phát triển- Công ty Quản lý và phát triển nhà Quận 2, TPHCM
11/2003-7/2012	Trưởng phòng quản trị - Công ty Quản lý và phát triển nhà Quận 2, TPHCM
8/2012-6/2014	Phó Tổng GD Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre
6/2014 đến nay	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng GD Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre
Số cổ phiếu nắm giữ	354.000 cổ phiếu chiếm 2,26% VĐL

Bà LÊ THỊ HOÀNG HUỆ - Kế toán trưởng

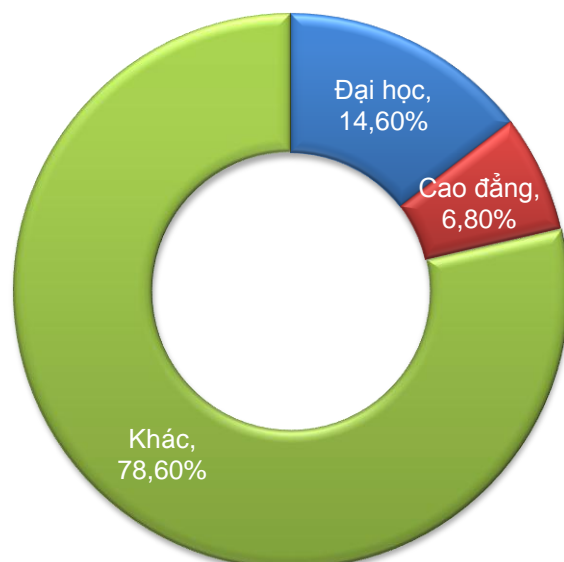
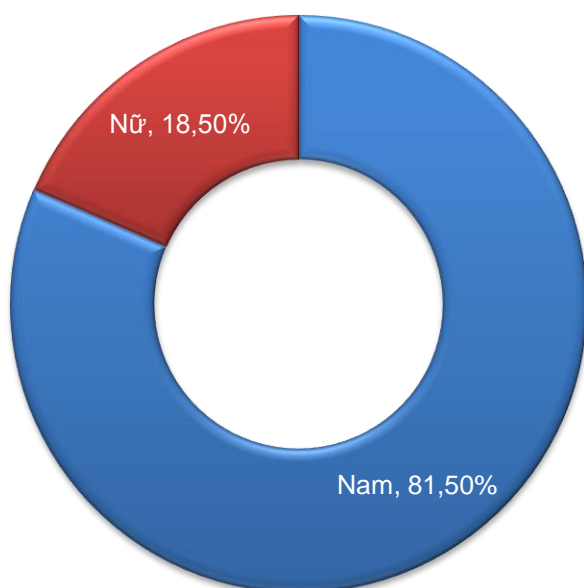
Năm sinh	09/03/1973
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác	
1994-1996	Cán bộ tín dụng Ngân hàng Công thương Bến Tre
1996-2003	Phó phòng kế toán Công ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất khẩu Bến Tre
2003-2009	Kế toán trưởng Công ty cổ phần Thủy Sản Bến Tre
2009-5/2013	Trưởng bộ phận kế toán giao dịch Ngân hàng TMCP Sài Gòn CN Bến Tre
7/2013-Nay	Kế toán trưởng Công ty CỔ phần Đông Hải Bến Tre
Số cổ phiếu nắm giữ	15.000 cổ phiếu chiếm 0,09% VĐL

Thống kê số lượng cán bộ, nhân viên

STT	Tính chất phân loại	Số lượng	Tỷ lệ
I	Theo giới tính	281	100%
-	Nam	229	81,5%
-	Nữ	52	18,5%
II	Theo trình độ	281	100
-	Đại học	41	14,6%
-	Cao đẳng	19	6,8%
-	Khác	221	78,6%
	Tổng cộng	281	100%

Mức lương bình quân:

Năm	2012	2013	2014
Lương bình quân (đồng/người/tháng)	4.803.076	6.506.747	6.525.309



Chính sách nhân sự

Xác định và ý thức tầm quan trọng hàng đầu về tài nguyên nhân lực đối với sự tồn tại và phát triển, công ty thường xuyên xem xét sắp xếp, điều động bố trí nhân lực phù hợp với nhu cầu sử dụng và năng lực sở trường của từng thành viên, phát huy tối đa khả năng cống hiến và sự thăng tiến nghề nghiệp của mỗi người lao động. Đồng thời cân nhắc điều chỉnh các chính sách phân phối tiền lương, phúc lợi... phù hợp và xác thực hơn đảm bảo tính công bằng thật sự trở thành một đòn bẩy thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực. Bên cạnh đó thực thi các nội quy lao động, quy chế thưởng phạt nghiêm minh, kiên quyết xử lý kịp thời dứt khoát các vụ việc tiêu cực phát sinh và các trường hợp nhân sự yếu kém không đáp ứng yêu cầu công việc... Cụ thể:

Chính sách tuyển dụng, đào tạo:

Nhằm đáp ứng quy mô sản xuất kinh doanh ngày càng mở rộng, nhu cầu tuyển dụng nhân sự của công ty cũng tăng cao trong những năm vừa qua. Phát sinh từ nhu cầu thực tế, công ty xây dựng chính sách cũng như quy trình tuyển dụng cụ thể, các ứng viên phải có trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí mà mình ứng tuyển. Thông qua hợp đồng thử việc, công ty sẽ giám sát cũng như đánh giá được năng lực của các ứng viên và bố trí công tác phù hợp.

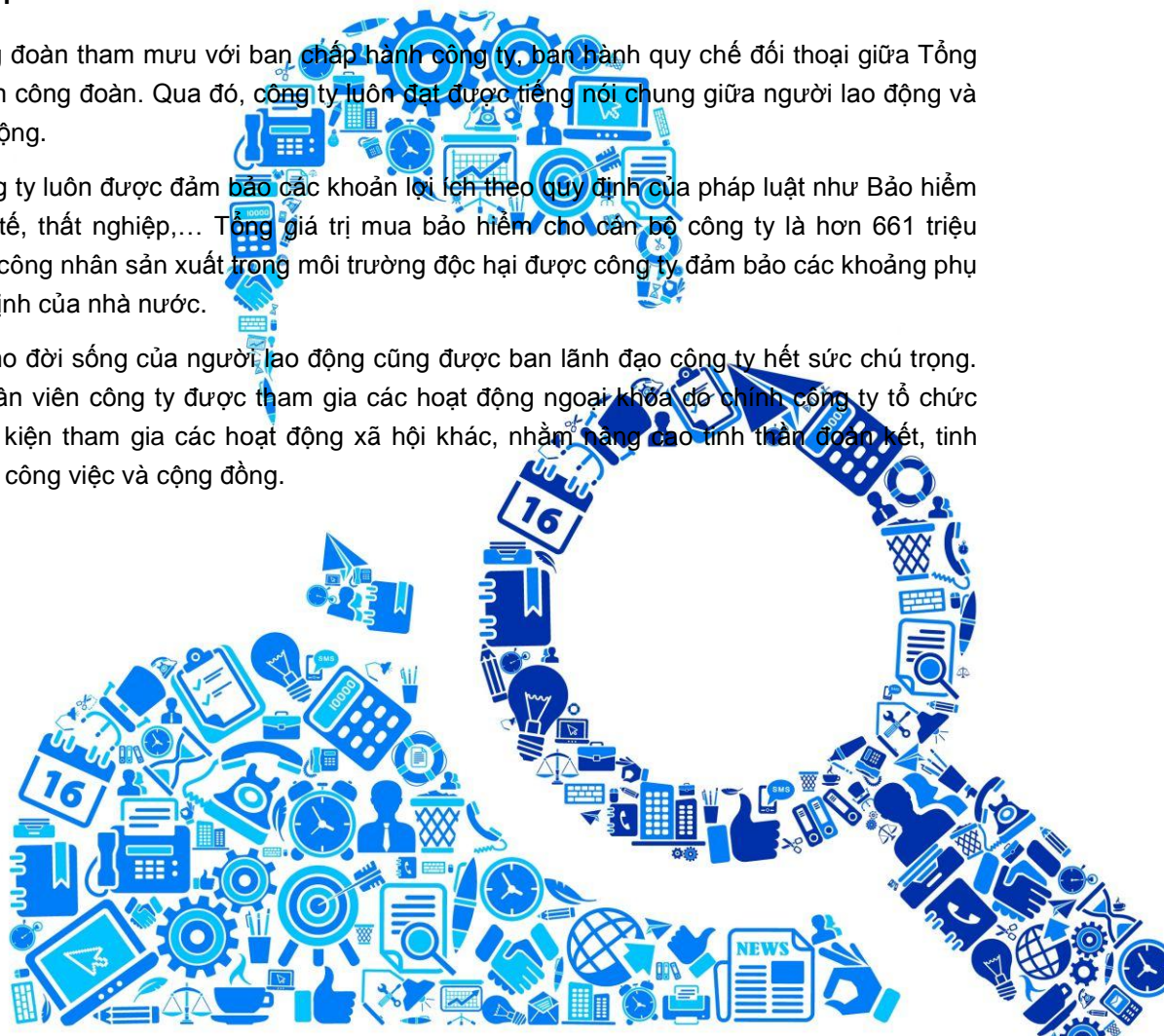
Bên cạnh đó, công tác đào tạo đội ngũ kế thừa cũng là một trong những mối quan tâm hàng đầu của công ty. Hằng năm, cán bộ quản lý từ cấp trung đến cấp cao được ban lãnh đạo công ty tạo điều kiện, tham gia các khóa học, nâng cao cả trình độ chuyên môn lẫn năng lực quản trị nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu công việc.

Chính sách phúc lợi

Ban chấp hành công đoàn tham mưu với ban chấp hành công ty, ban hành quy chế đối thoại giữa Tổng giám đốc và Đại diện công đoàn. Qua đó, công ty luôn đạt được tiếng nói chung giữa người lao động và người sử dụng lao động.

Công nhân viên công ty luôn được đảm bảo các khoản lợi ích theo quy định của pháp luật như Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, thất nghiệp,... Tổng giá trị mua bảo hiểm cho cán bộ công ty là hơn 661 triệu đồng/tháng. Cán bộ công nhân sản xuất trong môi trường độc hại được công ty đảm bảo các khoảng phụ cấp theo đúng quy định của nhà nước.

Công tác chăm lo cho đời sống của người lao động cũng được ban lãnh đạo công ty hết sức chú trọng. Hằng năm, công nhân viên công ty được tham gia các hoạt động ngoại khóa do chính công ty tổ chức hoặc được tạo điều kiện tham gia các hoạt động xã hội khác, nhằm nâng cao tinh thần đoàn kết, tinh thần trách nhiệm với công việc và cộng đồng.



3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Trong năm, công ty đã đầu tư hệ thống bột lớp mặt, hoàn thành lắp đặt vào tháng 7/2014 và đưa vào hoạt động chính thức vào tháng 08/2014.

Dự kiến trong năm 2015, công ty sẽ đầu tư mới thêm 01 máy in cho Nhà máy bao bì nhằm đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Song song đó, Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2 với công suất 500 tấn/ngày cũng dự kiến sẽ được triển khai đầu năm 2016. Nhà máy hoàn thành sẽ giúp nâng cao công suất sản xuất của công ty, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh chiếm lĩnh thị phần của công ty trong khu vực.



4. Tình hình tài chính

Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	2013	2014	% tăng/ giảm
Tổng tài sản	Tr.đồng	399.179	421.133	5,50%
Doanh thu thuần	Tr.đồng	454.351	542.755	19,46%
Lợi nhuận từ HĐKD	Tr.đồng	33.748	55.648	64,89%
Lợi nhuận khác	Tr.đồng	-2.916	-238	-91,85%
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	30.832	55.411	79,72%
Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	27.047	43.106	59,37%
EPS	Đồng	1.803	2.747	52,36%

Năm 2014 là một năm thành công đối với Công ty khi doanh thu và lợi nhuận đều tăng mạnh. So với năm 2013, doanh thu thuần tăng 19,46% từ 454 tỷ lên hơn 542 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế tăng vượt bậc từ 30 tỷ năm 2013 lên 55 tỷ, tăng 79,72%. Cũng trong năm, tổng tài sản tăng 5,5% nhưng doanh thu thuần tăng 19,46% cho thấy công ty đã sử dụng hiệu quả và tăng năng suất của tài sản đáng kể so với 2013. Bên cạnh đó, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng 64.89% cao hơn nhiều so với mức tăng của doanh thu thuần chứng tỏ công ty đã quản lý tốt chi phí, sử dụng hiệu quả nguyên vật liệu, tăng hiệu suất của các nhà máy đáng kể. Công ty đã tăng lợi ích cổ đông khi tăng hiệu quả hoạt động giúp EPS tăng từ 1.803 đồng lên 2.747 đồng, tăng 52,36%.



Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	2013	2014
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	1,01	1,19
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,74	0,67
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	43,47%	38,58%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	76,91%	62,82%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	4,66	5,75
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	8,04	6,84
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Vòng	1,09	1,32
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	5,95%	7,94%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	11,99%	16,67%
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6,78%	10,24%
Hệ số Lợi nhuận từ hữ kinh doanh/Doanh thu thuần	%	7,43%	10,25%

Khả năng thanh khoản

Công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh khoản và có thể đáp ứng nhu cầu trả nợ cho các khoản vay ngắn hạn. Chỉ số thanh toán ngắn hạn luôn lớn hơn 1, riêng chỉ số thanh toán nhanh giảm từ 0,74 xuống 0,67 do trong năm công ty đã tăng dự trữ nguyên liệu cho hoạt động sản xuất, nguyên liệu chiếm khoản 70% hàng tồn kho của công ty.

Cơ cấu vốn

Công ty có đòn bẩy tài chính thấp là 62,82% giảm so với năm 2013 là 76,91%. Đặc biệt trong năm 2014 công ty đã không còn khoản nợ dài hạn nào, tất cả các khoản nợ của công ty là nợ ngắn hạn phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Nợ chỉ đóng góp 38,58% tổng tài sản công ty cho thấy khả năng vay nợ của công ty còn rất lớn nếu công ty muốn mở rộng sản xuất.

Năng lực hoạt động

Trong năm năng lực sản xuất của công ty đã được cải thiện đáng kể. Vòng quay khoản phải thu tăng từ 4,66 lên 5,75 cho thấy chính sách của công ty đang hiệu quả. Vòng quay hàng tồn kho trong năm giảm chủ yếu là do công ty tăng dự trữ nguyên vật liệu cho sản xuất, giá vốn hàng bán trong năm của công ty cũng đã tăng 22%. Về tài sản, trong năm công ty đã tăng hiệu quả sử dụng tài sản, chỉ số doanh thu thuần/tổng tài sản của công ty tăng từ 1,14 lên 1,29 cho thấy công ty đã tận dụng công suất tài sản để tạo ra doanh thu cao hơn.

Khả năng sinh lời

Khả năng sinh lời của công ty đang được cải thiện so với năm 2013. Lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần của công ty tăng hơn so với năm trước cho thấy công ty đã quản trị tốt không chỉ chi phí sản xuất mà còn chi phí tài chính, đặc biệt trong năm do việc trả hết các khoản nợ dài hạn nên đã giảm phần lớn gánh nặng lãi vay cho công ty. Khả năng sinh lời của tài sản và vốn chủ sở hữu cũng được cải thiện khi lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản và lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu đều tăng so với năm 2013.



5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thông tin cổ phiếu

Vốn điều lệ: 156.899.990.000 VNĐ

Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 15.689.999 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

- Cổ phiếu phổ thông: 15.689.999 cổ phiếu
- Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 15.689.999 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông

Nội dung	số cổ phần	Giá trị (nghìn đồng)	tỷ lệ sở hữu
Cổ đông trong nước	13.415.675	134.156.750	74,68%
Tổ chức	1.453.629	14.536.290	9,26%
Cá nhân	11.962.046	119.620.460	76,24%
Cổ đông nước ngoài	2.274.324	22.743.240	12,66%
Tổ chức	2.225.850	22.258.500	14,19%
Các nhân	48.474	484.740	0,31%
Tổng cộng	15.689.999	156.899.990	100%

Danh sách cổ đông lớn

Tên cổ đông	Số lượng (cp)	Giá trị (nghìn đồng)	Tỷ lệ (%)
Lê Quang Hiệp	1.755.000	17.550.000	11,19%
Lê Bá Phương	880.091	8.800.910	5,61%

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

- Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2013: 149.999.080.000 VNĐ
- Tăng vốn trong năm: 6.900.910.000 VNĐ
- Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2014: 156.899.990.000 VNĐ

Trong năm 2014, Công ty thực hiện chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 6.900.910.000 đồng tương đương 690.091 cổ phiếu. Công ty đã thực hiện các thủ tục có liên quan đến việc phát hành một cách minh bạch, hợp lệ và đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước phê duyệt.

III. BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC





1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014

Chi tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<i>Tr. đồng</i>	455.957	543.031
Các khoản giảm trừ doanh thu	<i>Tr. đồng</i>	1.606	276
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<i>Tr. đồng</i>	454.351	542.755
Giá vốn hàng bán	<i>Tr. đồng</i>	370.067	451.756
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<i>Tr. đồng</i>	84.285	90.999
Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Tr. đồng</i>	299	620
Chi phí tài chính	<i>Tr. đồng</i>	25.258	8.388
Chi phí bán hàng	<i>Tr. đồng</i>	15.235	16.066
Chi phí quản lý doanh nghiệp	<i>Tr. đồng</i>	10.343	11.516
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	<i>Tr. đồng</i>	33.748	55.648
Thu nhập khác	<i>Tr. đồng</i>	4.464	1.188
Chi phí khác	<i>Tr. đồng</i>	7.381	1.426
Lợi nhuận khác	<i>Tr. đồng</i>	(2.916)	(238)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<i>Tr. đồng</i>	30.832	55.411
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<i>Tr. đồng</i>	3.784	12.305
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<i>Tr. đồng</i>	27.047	43.106

Qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2014, Ban Tổng Giám Đốc có đánh giá nhận xét như sau:

- Công ty thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh theo đúng hướng và mục tiêu.
- Các chỉ tiêu đều đạt so với kế hoạch đề ra
- Công ty phát triển mở rộng khách hàng khá tốt, ngày càng khẳng định được thương hiệu trên thị trường.
- Riêng Nhà máy giấy Giao Long: Về việc đầu tư hệ thống xử lý bột giấy lớp mặt, đã hoàn thiện việc lắp đặt trong tháng 7 và bắt đầu đưa vào vận hành chính thức vào đầu tháng 6, giúp tăng tỷ trọng sản xuất giấy testliner.



ĐIỂM MẠNH	<ul style="list-style-type: none"> - Có định hướng chiến lược kinh doanh ngắn và dài hạn phù hợp định hướng phát triển của ngành, địa phương. - Có tập thể người lao động đoàn kết tận tụy và tâm huyết với định hướng phát triển Công ty. Tay nghề công nhân từng bước được nâng cao. - Công ty đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 từ năm 2005 và ISO 14001:2004 - Thương hiệu Dohaco và giấy Giao Long được khẳng định mạnh mẽ trên thương trường. - Được sự ủng hộ mạnh mẽ từ các cấp chính quyền và các đối tác. - Lãi suất vốn vay đang giảm dần làm giảm áp lực chi phí tài chính. - Công tác dự phòng thiết bị, phụ tùng thay thế được chuẩn bị đầy đủ. - Cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật từng bước làm chủ được công nghệ.
ĐIỂM YẾU	<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn nguyên liệu vẫn phải nhập khẩu nên rất dễ bị ảnh hưởng bởi biến động giá nguyên liệu và tỷ giá. - Công tác khai thác bán hàng thùng carton còn yếu, chủ yếu tập trung vào đơn hàng nhỏ lẻ và còn phụ thuộc lớn vào khách hàng chế biến thủy sản. - Công tác thu hồi nợ còn yếu để nợ chậm thu nhiều. - Việc thu hút nhân lực chất lượng cao rất khó khăn đối với địa bàn hoạt động Công ty.
CƠ HỘI	<ul style="list-style-type: none"> - Hai mặt hàng kinh doanh chiến lược (giấy kraft, sản phẩm bao bì carton) của Công ty phù hợp xu thế thời đại và có triển vọng phát triển nhảy vọt liên tục trong những năm tiếp theo. - Thương hiệu Dohaco và Giao Long Paper được phát triển mạnh mẽ trên thương trường là điều kiện thuận lợi đẩy mạnh phát triển công ty.
THÁCH THỨC	<ul style="list-style-type: none"> - Biến động giá cả thị trường trong nước và thế giới có thể tác động tích cực đồng thời cũng làm ảnh hưởng xấu tới hoạt động sản xuất kinh doanh. - Khủng hoảng kinh tế tài chính chậm hồi phục làm suy giảm sức mua và gây khó khăn tiêu thụ hàng hoá trên thị trường trong và ngoài nước. - Tình hình cạnh tranh trở nên gay gắt và quyết liệt hơn giữa các đối thủ trên thương trường khi hội nhập kinh tế toàn cầu. Đặc biệt năm 2014 nhiều đối thủ ngành giấy bao bì sẽ ra đời với công suất và trình độ công nghệ cao, dự báo là giai đoạn cạnh tranh khốc liệt trong thời gian sắp tới.

2. Tình hình tài chính năm 2014

Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2014/2013
Tài sản ngắn hạn	<i>Tr. đồng</i>	161.227	193.309	19,90%
Tiền và các khoản tương đương tiền	<i>Tr. đồng</i>	5.268	6.580	24,92%
Phải thu ngắn hạn	<i>Tr. đồng</i>	99.084	92.741	-6,40%
Hàng tồn kho	<i>Tr. đồng</i>	43.950	83.899	90,89%
Tài sản ngắn hạn khác	<i>Tr. đồng</i>	12.924	5.089	-60,63%
Tài sản dài hạn	<i>Tr. đồng</i>	237.952	227.823	-4,26%
Tài sản cố định	<i>Tr. đồng</i>	225.826	213.915	-5,27%
Tài sản dài hạn khác	<i>Tr. đồng</i>	12.126	13.908	14,70%
Tổng tài sản	<i>Tr. đồng</i>	399.179	421.133	5,50%

So với năm 2013 thì công ty đã năm nay công ty đã giảm nhẹ tài sản dài hạn và tăng khoản 20% tài sản ngắn hạn. Trong đó chủ yếu phần tăng của tài sản ngắn hạn là do hàng tồn kho tăng để dự trữ nguyên vật liệu cho sản xuất, còn khoản phải thu giảm so với năm trước nhờ chính sách bán hàng hiệu quả của công ty

Trong năm công ty đã thanh lý một số máy móc nên làm giảm tài sản dài hạn. Tuy nhiên tài sản cố định vẫn là khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tài sản dài hạn của công ty chiếm 94%. Công ty chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất chính của là giấy kraft công nghiệp và bao bì do đó không có các khoản đầu tư dài hạn ở các công ty khác.

Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2014/2013
Nợ ngắn hạn	<i>Tr. đồng</i>	159.537	162.476	1,84%
Nợ dài hạn	<i>Tr. đồng</i>	14.000	-	-
Tổng nợ	<i>Tr. đồng</i>	173.537	162.476	-6,37%
Nợ chủ sở hữu	<i>Tr. đồng</i>	225.641	258.657	14,63%
Tổng nguồn vốn	<i>Tr. đồng</i>	399.179	421.133	5,50%

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Về tổ chức nhân sự: Công ty tăng cường bổ sung nhân lực bộ phận bán hàng, mở rộng thị trường tiêu thụ.
- Trong năm sẽ đầu tư thêm 01 máy in cho Nhà máy Bao bì nên sẽ tăng cường tuyển dụng và đào tạo công nhân in để hoạt động sản xuất đạt kết quả tốt nhất.
- Cơ chế chính sách quản lý của công ty từng bước đi vào hoàn thiện, tiếp tục duy trì thực hiện theo hệ thống quản lý ISO 9001 và 14001, tiết kiệm chi phí trong sản xuất và hoạt động.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Kế hoạch doanh thu và sản lượng tiêu thụ.

Qua đánh giá phân tích, công ty đủ năng lực sản xuất năm 2015 là 45.000 tấn giấy kraft và 14.500.000 m² bao bì carton. Đối với sản phẩm giấy kraft tỷ tiêu thụ ra thị trường là 40.000 tấn/năm, số lượng còn lại 5.000 tấn/năm công ty sử dụng sản xuất bao bì carton.

Một số chỉ tiêu cơ bản

- Tổng tài sản : 442.021.162.371 đồng
 - Vốn đầu tư chủ sở hữu (VĐL) : 156.899.990.000 đồng
 - Doanh thu thuần : 568 tỷ đồng
 - Lợi nhuận sau thuế : 46 tỷ đồng
- Trong đó: Giấy cuộn: 37.17 tỷ đồng. Bao bì: 8.51 tỷ đồng. Khác: 0.39 tỷ đồng.
- Sản lượng hòa vốn: Giấy 23.113 tấn; Bao bì 7.818.097m²

Tỉ suất lợi nhuận :

ROA	10,42%
LNST/DTT	8,11%
LNST/VĐL	29,37%

Số liệu dự kiến, có thể sẽ được điều chỉnh tại Đại hội cổ đông năm 2015



IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

Các hoạt động của công ty thực hiện đúng định hướng, đúng kế hoạch, phù hợp với các quan điểm chủ trương của Hội đồng quản trị và Đại hội cổ đông trong tất cả các lĩnh vực hoạt động.

Tình hình sản xuất kinh doanh khả quan, số lượng sản phẩm các mặt hàng đều tăng so với năm trước. Cùng với đó, doanh thu và lợi nhuận có những bước đột phá. Ngoài ra, trong năm công ty đã có bước cải tiến kỹ thuật sản xuất nhờ đó giảm chi phí và giá thành, tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm của công ty.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

HĐQT đánh giá Ban Tổng Giám Đốc công ty chấp hành tốt pháp luật, điều lệ, các nghị quyết, các quy chế quản trị,... trong việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, sử dụng vốn và tài sản, và trong tất cả các lĩnh vực khác của công ty.

Ban Tổng Giám Đốc nêu cao tinh thần trách nhiệm, tâm huyết với công việc được giao, có nhiều nỗ lực cố gắng vượt qua giai đoạn khó khăn.

3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT

- Đầu tư 1 máy in 5 màu cho Nhà máy Bao bì
- Trình Đại hội đồng cổ đông triển khai dự án Nhà máy giấy Giao Long – Giai đoạn 2
- Mở rộng, quan hệ nhà đầu tư tìm cơ hội phát triển nguồn vốn đầu tư Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2.
- Xin ý kiến cổ đông phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

**V. QUẢN TRỊ
CÔNG TY**





1. Hội đồng Quản trị

Danh sách và lý lịch các thành viên HĐQT

Ông LÊ BÁ PHƯƠNG - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	
Năm sinh	20/11/1964
Trình độ chuyên môn	Tốt nghiệp Đại học Ngoại Thương
Số cổ phiếu nắm giữ	5,61%
Ông NGUYỄN THANH NGHĨA - Thành viên HĐQT	
Số cổ phiếu nắm giữ	2,61%
Ông LÊ QUANG HIỆP - Thành viên HĐQT	
Năm sinh	22/08/1955
Trình độ chuyên môn	Tốt nghiệp đại học
Số cổ phiếu nắm giữ	11.185%
Ông LƯƠNG VĂN THÀNH - Thành viên HĐQT	
Năm sinh	12/11/1962
Trình độ chuyên môn	Tốt nghiệp đại học kinh tế
Số cổ phiếu nắm giữ	2.256%
Bà HÒ THỊ SONG NGỌC - Thành viên HĐQT	
Năm sinh	11/02/1983
Trình độ chuyên môn	Tốt nghiệp cao đẳng tin học
Số cổ phiếu nắm giữ	0.474%

Những thay đổi về thành viên HĐQT trong năm:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Ông Đoàn Văn Đạo	Chủ tịch HĐQT		6/14/2014
2	Ông Lê Bá Phương	Chủ tịch HĐQT	6/14/2014	
3	Ông Lương Văn Thành	Thành viên HĐQT	6/21/2014	
4	Ông Đoàn Quốc Thái	Người công bố thông tin		7/28/2014
5	Bà Lê Thị Hoàng Huệ	Người công bố thông tin	7/28/2014	

Các tiểu ban thuộc HĐQT

Hiện Công ty không lập tiểu ban thuộc HĐQT

Hoạt động của HĐQT

STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do vắng
1	Ông Đoàn Văn Đạo	Chủ tịch HĐQT	02	50%	Từ nhiệm từ ngày 14/06/2014
2	Ông Lê Bá Phương	Chủ tịch HĐQT	04	100%	
3	Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	P.Chủ tịch HĐQT	04	100%	
4	Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên	04	100%	
5	Ông Lương Văn Thành	Thành viên	02	100%	
6	Bà Hồ Thị Song Ngọc	Thành viên	04	100%	

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày ban hành	Nội dung
1	01/NQ-HĐQT	17/01/2014	<ul style="list-style-type: none"> Thống nhất chi thưởng Ban điều hành hoàn thành vượt kế hoạch năm 2013 Thông qua chi thưởng HĐT&BKS hoàn thành vượt kế hoạch năm 2013 Thống nhất chi khen thưởng CBCNV có sáng kiến, cải tiến trong năm 2013
2	02/NQ-HĐQT	17/03/2014	<ul style="list-style-type: none"> Thống nhất phê duyệt tờ trình của Tổng Giám đốc về việc điều chỉnh tăng hạn mức bảo lãnh mở L/C
3	03/NQ-HĐQT	18/03/2014	<ul style="list-style-type: none"> Thống nhất thông qua dự thảo kế hoạch kinh doanh năm 2014 Thống nhất vay vốn ngân hàng bổ sung vốn lưu động năm 2014 tại BIDV Bến Tre với số tiền 220 tỷ, trong đó vay hạn mức thanh toán 120 tỷ, bảo lãnh thanh toán mở LC 100 tỷ
4	04/NQ-HĐQT	14/04/2014	<ul style="list-style-type: none"> Thống nhất thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội cổ đông thường niên 2014
5	05/NQ-HĐQT	20/05/2014	<ul style="list-style-type: none"> Thống nhất thông qua nội dung và chương trình ĐHCĐ thường niên 2014
6	06/NQ-HĐQT	20/05/2014	<ul style="list-style-type: none"> Thống nhất thông qua báo cáo quý 1/2014 và phương hướng kế hoạch quý 2/2014 Thống nhất thông qua các nội dung trình ĐHCĐ thường niên 2014

7	07/NQ-HĐQT	14/06/2014	<ul style="list-style-type: none">▪ Thống nhất thông qua đơn xin từ nhiệm thành viên HĐQT, bầu bổ sung thành viên HĐQT và bầu Chủ tịch HĐQT
8	08/NQ-HĐQT	30/06/2014	<ul style="list-style-type: none">▪ Thống nhất trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chi thường và hỗ trợ chi phí ốm đau cho cán bộ công ty
9	09/NQ-HĐQT	30/06/2014	<ul style="list-style-type: none">▪ Thống nhất chọn đơn vị tư vấn phát hành cổ phiếu ESOP năm 2014
10	10/NQ-HĐQT	30/06/2014	<ul style="list-style-type: none">▪ Thống nhất chọn Công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014
11	11/NQ-HĐQT	30/06/2014	<ul style="list-style-type: none">▪ Thống nhất thông qua phương án phát hành cổ phiếu ESOP và danh sách cán bộ được quyền mua cổ phiếu ESOP
12	12/NQ-HĐQT	30/06/2014	<ul style="list-style-type: none">▪ Thống nhất chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2013 cho cổ đông
13	13/NQ-HĐQT	19/07/2014	<ul style="list-style-type: none">▪ Thống nhất cử Bà Lê Thị Hoàng Huệ - Kế toán trưởng Công ty kiêm người công bố thông tin của Công ty thay ông Đoàn Quốc Thái kể từ ngày 28/7/2014
14	14/NQ-HĐQT	19/07/2014	<ul style="list-style-type: none">▪ Thống nhất báo cáo kết quả SXKD quý 2, 6 tháng đầu năm 2014 và kế hoạch SXKD quý 3/2014▪ Thống nhất gia hạn thời hạn thanh toán tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần thủy sản Bến Tre của bà Đinh Thị Mai Thảo
15	15/NQ-HĐQT	16/08/2014	<ul style="list-style-type: none">▪ Thống nhất vay vốn ngắn hạn bổ sung vốn lưu động tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn.
16	16/NQ-HĐQT	08/11/2014	<ul style="list-style-type: none">▪ Thống nhất thông qua báo cáo KQSXKD quý 3, 9 tháng đầu năm 2014 và phương hướng kế hoạch quý 4/2014
17	17/NQ-HĐQT	08/11/2014	<ul style="list-style-type: none">▪ Thống nhất điều chỉnh kế hoạch doanh thu và lợi nhuận sau thuế năm 2014: doanh thu thuần: 525 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế: 38 tỷ đồng.▪ Thống nhất điều chỉnh kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2014: chia cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu hoặc tiền mặt 20% vốn điều lệ.▪ Thống nhất chuyển trụ sở chính về địa chỉ Lô AIII, KCN Giao Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

			<ul style="list-style-type: none">▪ Thống nhất chốt danh sách cổ đông để xin ý kiến bằng văn bản các nội dung điều chỉnh.
18	18/NQ-HĐQT	08/11/2014	<ul style="list-style-type: none">▪ Thống nhất thông qua sơ đồ niêm yết bổ sung toàn bộ số cổ phần thực tế phát hành theo chương trình lựa chọn người lao động đã được Đại hội cổ đông thông qua ngày 21/06/2014▪ Thống nhất thông qua hồ sơ lưu ký bổ sung toàn bộ số cổ phần thực tế phát hành theo chương trình lựa chọn người lao động đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 21/06/2014
19	19/NQ-HĐQT	24/12/2014	<ul style="list-style-type: none">▪ Thống nhất phê duyệt quyết toán công trình thi công xây dựng “Đường nội bộ, cống thoát nước, cửa cống, nhà bảo vệ” của DNTN Xây dựng cơ khí thương mại Bình An theo tờ trình số 45/TT/-HĐQT ngày 24/12/2014 của Ban Tổng giám đốc.

2. Ban Kiểm soát

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát.

Ông **Nguyễn Hữu Hiệu** - Trưởng Ban Kiểm soát

Bà **Đoàn Hồng Lan** - Thành viên Ban Kiểm soát

Ông **Nguyễn Thanh Duy** - Thành viên Ban Kiểm soát

Hoạt động của Ban Kiểm soát.

- Trong năm, Ban kiểm soát tổ chức họp định kỳ, kiểm tra giám sát các hoạt động của công ty theo đúng quy chế làm việc của ban kiểm soát. Kịp thời đưa ra ý kiến đóng góp giúp cải thiện sản xuất, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty
- Tham dự các cuộc họp hội đồng quản trị, đánh giá năng lực, sự phù hợp trong việc triển khai Nghị quyết Đại hội cổ đông của Hội đồng quản trị. Giám sát công tác quản trị, điều hành của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc.
- Kiểm tra tính chính xác minh bạch của báo cáo tài chính năm 2014, kiến nghị danh sách công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015.

3. Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BKS và Ban điều hành.

- Các khoản thù lao thực nhận trong năm 2014 của HĐQT và BKS là 424 triệu đồng.
- Các khoản lương thưởng của Ban điều hành là 1.830.231.234 đồng
- Các khoản lợi ích khác: không có



Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

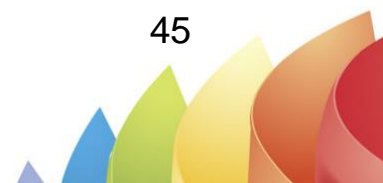
STT	Người thực hiện giao dịch	Chức vụ	Số cp sở hữu đầu kì		Số cp sở hữu cuối kì		Lý do tăng, giảm
			Số cp	Tỷ trọng (%)	Số cp	Tỷ trọng (%)	
1	Lê Bá Phương	Chủ tịch HĐQT	680.000	4,53	880.091	5,61	Mua
2	Nguyễn Thị Thủy	Người CLQ	0	0	350.000	2,23	Mua
3	Nguyễn Thanh Nghĩa	Phó chủ tịch HĐQT	880.990	5,87	408.895	2,61	Bán
4	Lương Văn Thành	TV HĐQT- Phó TGĐ	0	0	354.000	2,26	Mua
5	Hồ Thị Song Ngọc	TV HĐQT- Phó TGĐ	9.360	0,062	74.360	0,48	Mua
6	Đoàn Hồng Lan	TV BKS	1.400	0,009	0	0	Bán
7	Lê Minh Thanh	Người CLQ	0	0	20.000	0,13	Mua
8	Nguyễn Thanh Duy	TV BKS	0	0	10.000	0,06	Mua
9	Lê Thị Hoàng Huệ	Kế toán trưởng	0	0	15.000	0,09	Mua

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

không có

Việc thực hiện các quy định về quản trị của Công ty

Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre cam kết tuân thủ đúng các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.



VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH





Số: *A00* /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2015, từ trang 3 đến trang 22, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một doanh nghiệp khác kiểm toán và đã phát hành báo cáo kiểm toán độc lập ngày 11 tháng 3 năm 2014 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



[Signature]
Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

[Signature]
Trương Vũ Thanh Lâm
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2102-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên – mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		193.309.196.036	161.226.514.421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.580.486.914	5.267.716.994
1. Tiền	111		1.580.486.914	5.267.716.994
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	5.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.740.921.291	99.084.018.999
1. Phải thu khách hàng	131	7	94.874.471.000	83.678.194.965
2. Trả trước cho người bán	132		2.580.057.775	5.237.231.969
3. Các khoản phải thu khác	135		371.601.044	12.841.592.692
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.085.208.528)	(2.673.000.627)
IV. Hàng tồn kho	140	8	83.898.959.962	43.950.450.248
1. Hàng tồn kho	141		83.898.959.962	43.950.450.248
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.088.827.869	12.924.328.180
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.128.446.135	5.192.865.511
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		680.781.734	759.891.194
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		279.600.000	6.971.571.475
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		227.823.323.771	237.952.011.211
I. Tài sản cố định	220		213.915.382.498	225.826.468.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	213.664.559.485	222.929.660.425
- Nguyên giá	222		299.377.243.270	281.167.526.154
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85.712.683.785)	(58.237.865.729)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	250.823.013	100.493.182
- Nguyên giá	228		388.834.250	188.834.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(138.011.237)	(88.341.068)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	2.796.314.936
II. Tài sản dài hạn khác	260		13.907.941.273	12.125.542.668
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	13.907.941.273	12.125.542.668
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		421.132.519.807	399.178.525.632

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014		31/12/2013	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		162.475.510.483		173.537.333.294	
I. Nợ ngắn hạn	310		162.475.510.483		159.537.333.294	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	92.644.582.937		87.825.322.391	
2. Phải trả người bán	312		55.023.503.603		58.482.621.070	
3. Người mua trả tiền trước	313		412.941.696		655.280.051	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	4.961.407.193		5.055.251.001	
5. Phải trả người lao động	315		8.022.677.532		6.324.448.007	
6. Chi phí phải trả	316		1.159.635.303		1.450.342.456	
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		674.465.221		17.234.980	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(423.703.002)		(273.166.662)	
II. Nợ dài hạn	330		-		14.000.000.000	
1. Vay và nợ dài hạn	334		-		14.000.000.000	
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		258.657.009.324		225.641.192.338	
I. Vốn cổ phần	410	14	258.657.009.324		225.641.192.338	
1. Vốn điều lệ	411		156.899.990.000		149.999.080.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.161.181.303		43.282.931.303	
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.293.278.290		5.940.917.770	
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.072.893.087		667.184.932	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		50.229.666.644		25.751.078.333	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		421.132.519.807		399.178.525.632	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	31/12/2013
1. Nợ khó đòi đã xử lý		
2. Ngoại tệ các loại		58.598.872
- Đô la Mỹ (USD)	37.255	198.245
- Euro (EUR)	300.101.266	1.278


 Phạm Thế Tài
 Người lập

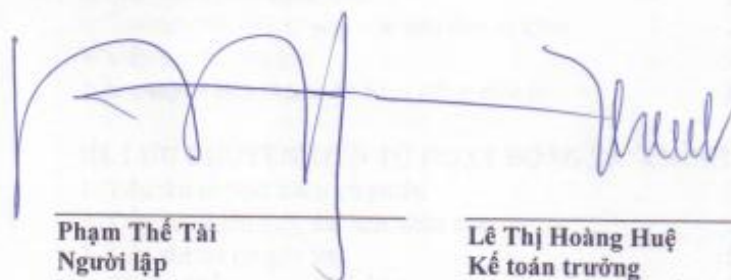

 Lê Thị Hoàng Huệ
 Kế toán trưởng

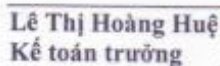

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRÉ
 H. CHÂU KHANH - T. BẾN TRÉ
 Lê Bá Phương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 23 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

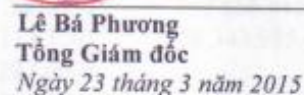
MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng	01		543.031.072.447	455.957.125.283
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		276.317.900	1.605.705.950
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		542.754.754.547	454.351.419.333
4. Giá vốn hàng bán	11		451.756.074.297	370.066.516.049
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		90.998.680.250	84.284.903.284
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	619.695.639	299.102.309
7. Chi phí tài chính	22	18	8.388.009.569	25.257.886.554
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.778.831.540	18.093.297.981
8. Chi phí bán hàng	24		16.066.225.191	15.235.071.603
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.515.740.320	10.342.950.051
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		55.648.400.809	33.748.097.385
11. Thu nhập khác	31		1.187.813.736	4.464.461.522
12. Chi phí khác	32		1.425.549.509	7.380.941.850
13. Lỗ khác (40=31-32)	40	19	(237.735.773)	(2.916.480.328)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		55.410.665.036	30.831.617.057
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	12.304.975.583	3.784.406.660
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		43.105.689.453	27.047.210.397
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	2.853	1.803


Phạm Thế Tài
 Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
 Kế toán trưởng




Lê Bá Phương
 Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

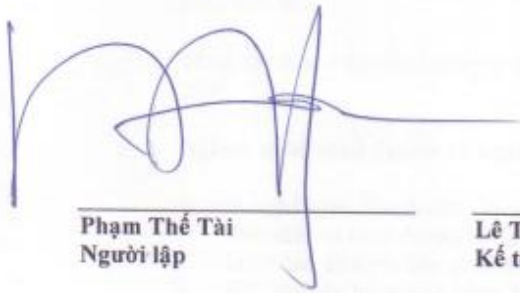
CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>55.410.665.036</i>	<i>30.831.617.057</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	29.120.684.366	19.557.765.754
Các khoản dự phòng	03	2.412.207.901	1.283.859.204
Lãi/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	120.196.719	(133.941.134)
Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.065.276.047	10.532.652.308
Chi phí lãi vay	06	7.778.831.540	18.093.297.981
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>95.907.861.609</i>	<i>80.165.251.170</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.359.494.453)	9.602.840.746
Thay đổi hàng tồn kho	10	(39.948.509.714)	4.152.891.317
Thay đổi các khoản phải trả	11	(2.432.878.916)	18.710.144.213
Thay đổi chi phí trả trước	12	(717.979.229)	(6.511.803.956)
Lãi vay đã trả	13	(7.792.878.311)	(18.222.890.736)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(12.750.527.299)	(2.126.565.469)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	24.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.019.660.807)	(202.030.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>26.885.932.880</i>	<i>85.591.837.285</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(15.863.435.447)	(17.156.001.464)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	269.614.546	3.270.701.832
3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	12.323.196.655	15.329.283.345
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	20.585.075	21.752.011
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(8.250.039.171)</i>	<i>1.465.735.724</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	6.779.160.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	463.603.127.686	369.858.941.146
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(472.810.117.300)	(454.343.965.603)
4. Cổ tức đã trả	36	(14.914.283.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(17.342.112.614)</i>	<i>(84.485.024.457)</i>
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.293.781.095	2.572.548.552
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	5.267.716.994	2.712.369.434
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	18.988.825	(17.200.992)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	6.580.486.914	5.267.716.994

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm 1.397.614.678 đồng (năm 2013: 434.244.676 đồng), là số tiền dùng để mua sắm, xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Phạm Thế Tài
Người lập



Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2015



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000006 ngày 02 tháng 4 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, và giấy phép điều chỉnh.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã cổ phiếu là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18 tháng 6 năm 2009 ban hành bởi HOSE.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 281 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 269).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy. Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ và đường thủy nội địa;
- Chế biến, nuôi trồng, buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu sắt, thép;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2014 <u>Số năm</u>	2013 <u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25	6 - 35
Máy móc và thiết bị	3 - 15	3 - 20
Thiết bị văn phòng	4 - 8	6 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10	3 - 5
Tài sản khác	8	4 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí sửa chữa bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình sửa chữa lớn các nhà máy của Công ty và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

00
ANH
TY
HỮU
TTI
IAM
HOC

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian trong dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

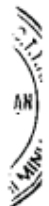
Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	204.736.400	232.158.600
Tiền gửi ngân hàng	1.375.750.514	5.035.558.394
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
	<u>6.580.486.914</u>	<u>5.267.716.994</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại bằng VND, có thời gian đáo hạn trong vòng một tháng và hưởng lãi suất 4,5% một năm.

Như trình bày ở Thuyết minh số 12, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại bằng VND, có thời hạn đáo hạn trong vòng sáu tháng và hưởng lãi suất 5,2% một năm.

Như trình bày ở Thuyết minh số 12, đầu tư ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Như trình bày ở Thuyết minh số 12, phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	20.088.374.598	-
Nguyên liệu, vật liệu	42.837.754.712	38.505.540.865
Công cụ, dụng cụ	257.128.061	90.094.504
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	126.690.015	-
Thành phẩm	20.589.012.576	5.354.814.879
	<u>83.898.959.962</u>	<u>43.950.450.248</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 12, hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	104.890.626.363	167.390.639.332	1.182.743.135	7.509.807.324	193.710.000	281.167.526.154
Tăng trong năm	2.491.893.636	2.940.543.082	300.571.500	575.454.545	-	6.308.462.763
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.322.174.000	12.220.043.071	-	1.310.709.091	-	14.852.926.162
Thanh lý	-	(2.450.326.059)	(330.345.750)	(171.000.000)	-	(2.951.671.809)
Tại ngày 31/12/2014	<u>108.704.693.999</u>	<u>180.100.899.426</u>	<u>1.152.968.885</u>	<u>9.224.970.960</u>	<u>193.710.000</u>	<u>299.377.243.270</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	16.243.806.251	39.426.756.410	407.595.425	2.087.000.099	72.707.544	58.237.865.729
Khấu hao trong năm	7.908.631.525	19.755.825.198	196.134.681	1.186.209.058	24.213.735	29.071.014.197
Thanh lý	-	(1.371.034.298)	(130.823.216)	(94.338.627)	-	(1.596.196.141)
Tại ngày 31/12/2014	<u>24.152.437.776</u>	<u>57.811.547.310</u>	<u>472.906.890</u>	<u>3.178.870.530</u>	<u>96.921.279</u>	<u>85.712.683.785</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2014	<u>84.552.256.223</u>	<u>122.289.352.116</u>	<u>680.061.995</u>	<u>6.046.100.430</u>	<u>96.788.721</u>	<u>213.664.559.485</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>88.646.820.112</u>	<u>127.963.882.922</u>	<u>775.147.710</u>	<u>5.422.807.225</u>	<u>121.002.456</u>	<u>222.929.660.425</u>

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính tài sản cố định hữu hình như trình bày tại Thuyết minh số 4. Ban Giám đốc tin rằng việc áp dụng thời gian hữu dụng ước tính mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Công ty. Nếu thời gian hữu dụng ước tính trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ giảm với số tiền là 6.958.789.457 đồng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 11, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 213.664.559.485 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 222.929.660.425 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 415.777.442 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 889.625.770 đồng).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2014	188.834.250
Tăng trong năm	200.000.000
Tại ngày 31/12/2014	<u>388.834.250</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2014	88.341.068
Khấu hao trong năm	49.670.169
Tại ngày 31/12/2014	<u>138.011.237</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2014	<u>250.823.013</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>100.493.182</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 82.602.450 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: Không có).

NH
 HI
 CỐ
 HN
 TI
 / /

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ	9.851.950.360	6.558.480.907
Chi phí sửa chữa nhà máy	4.055.990.913	5.567.061.761
	<u>13.907.941.273</u>	<u>12.125.542.668</u>

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

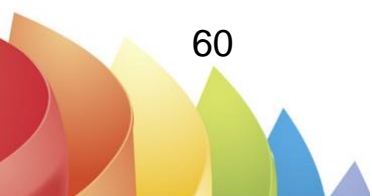
	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn	92.644.582.937	73.438.850.738
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	43.964.085.918	73.438.850.738
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	48.680.497.019	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	14.386.471.653
	<u>92.644.582.937</u>	<u>87.825.322.391</u>

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thực hiện dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng VND với số tiền tối đa là 120.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 31 tháng 5 năm 2015. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5,5% đến 6,0% một năm và lãi suất được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này (xem các Thuyết minh số 5, 7, 8 và 9).

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thực hiện dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng VND với số tiền tối đa là 150.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 31 tháng 7 năm 2015. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5,5% đến 6,5% một năm và lãi suất được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này (xem các Thuyết minh số 5, 6, 8 và 9).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	2.186.107.823	1.837.518.320
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.740.549.038	3.186.100.754
Thuế thu nhập cá nhân	34.750.332	31.631.927
	<u>4.961.407.193</u>	<u>5.055.251.001</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CỔ PHẦN

Thay đổi trong vốn cổ phần

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	149.999.080.000	43.282.931.303	5.940.917.770	667.184.932	(1.296.132.064)	198.593.981.941
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	27.047.210.397	27.047.210.397
Tại ngày 31/12/2013	149.999.080.000	43.282.931.303	5.940.917.770	667.184.932	25.751.078.333	225.641.192.338
Tăng vốn	6.900.910.000	(121.750.000)	-	-	-	6.779.160.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	43.105.689.453	43.105.689.453
Trích lập các quỹ	-	-	1.352.360.520	405.708.155	(2.434.248.935)	(676.180.260)
Trả thù lao	-	-	-	-	(1.192.944.207)	(1.192.944.207)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(14.999.908.000)	(14.999.908.000)
Tại ngày 31/12/2014	156.899.990.000	43.161.181.303	7.293.278.290	1.072.893.087	50.229.666.644	258.657.009.324

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị đã đồng ý thông qua việc phát hành thêm 690.091 cổ phiếu mới, tương ứng tổng giá trị phát hành là 6.900.910.000 đồng cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã hoàn tất việc đăng ký và phát hành thêm 690.091 cổ phiếu này.

Theo Nghị quyết của Hội đồng cổ đông thường niên ngày 21 tháng 6 năm 2014, Công ty công bố chia lợi nhuận sau thuế của năm 2013 như sau:

- Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền tương ứng là 1.352.360.520 đồng, 405.708.155 đồng và 676.180.260 đồng.
- Công ty trả thù lao và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát cho năm tài chính 2013 với số tiền là 1.192.944.207 đồng.
- Công ty công bố chia cổ tức với số tiền 14.999.908.000 đồng. Phần lớn cổ tức đã được chi trả cho các cổ đông trong năm.

Cổ phiếu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.689.999	14.999.908
Số cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.689.999	14.999.908
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Công ty chỉ có duy nhất cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 156.889.990.000 đồng đã được các cổ đông góp đầy đủ.

15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo tài chính này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động hiện tại chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh giấy, bia và bao bì bằng giấy và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý này đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lợi.

002
NH
TY
HUUH
TE
AM
5ch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO YẾU TỐ

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	502.676.603.545	344.115.888.414
Chi phí nhân công	28.008.829.294	27.517.855.956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.120.684.366	19.557.765.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.585.626.120	40.257.948.367
Chi phí khác	19.020.034.510	25.647.228.426
	<u>630.411.777.835</u>	<u>457.096.686.917</u>

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	20.585.075	21.752.011
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	231.444.095
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	83.517.409	45.906.203
Khác	515.593.155	-
	<u>619.695.639</u>	<u>299.102.309</u>

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	7.778.831.540	18.093.297.981
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	6.671.848.815
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	120.196.719	97.502.961
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	488.981.310	395.236.797
	<u>8.388.009.569</u>	<u>25.257.886.554</u>

19. LỖ KHÁC

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	269.614.546	3.270.701.832
Thu nhập từ phạt hợp đồng	787.631.963	580.712.437
Khác	130.567.227	613.047.253
Thu nhập khác	<u>1.187.813.736</u>	<u>4.464.461.522</u>
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	1.355.475.668	7.153.257.336
Khác	70.073.841	227.684.514
Chi phí khác	<u>1.425.549.509</u>	<u>7.380.941.850</u>
Lỗ khác	<u>(237.735.773)</u>	<u>(2.916.480.328)</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	55.410.665.036	30.831.617.057
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	425.246.705	352.340.354
Trừ: Lỗ kết chuyển	-	(16.046.330.773)
Thu nhập tính thuế	<u>55.835.911.741</u>	<u>15.137.626.638</u>
Thuế suất	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>12.283.900.583</u>	<u>3.784.406.660</u>
Điều chỉnh cho năm trước	21.075.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u><u>12.304.975.583</u></u>	<u><u>3.784.406.660</u></u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% (năm 2013: 25%) trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43.105.689.453	27.047.210.397
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.109.566	14.999.908
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u><u>2.853</u></u>	<u><u>1.803</u></u>

22. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>1.480.050.300</u>	<u>1.471.501.368</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	1.918.636.380	1.480.050.376
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.674.545.520	7.631.142.864
Sau năm năm	42.758.288.280	44.474.448.297
	<u><u>52.351.470.180</u></u>	<u><u>53.585.641.537</u></u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Giao Long, tỉnh Bến Tre. Các hợp đồng thuê này được ký với thời hạn từ 28 đến 50 năm.

001
 CT
 C
 RÁCH
 ĐE
 W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền như đã trình bày ở Thuyết minh số 5) và vốn cổ phần (bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	92.644.582.937	101.825.322.391
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	6.580.486.914	5.267.716.994
Nợ thuần	86.064.096.023	96.557.605.397
Vốn chủ sở hữu	<u>258.657.009.324</u>	<u>225.641.192.338</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,33</u>	<u>0,43</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.580.486.914	5.267.716.994
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.160.863.516	93.846.787.030
Các khoản ký quỹ	75.000.000	75.000.000
	<u>101.816.350.430</u>	<u>99.189.504.024</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	92.644.582.937	101.825.322.391
Phải trả người bán và phải trả khác	55.697.968.824	58.482.621.070
Chi phí phải trả	1.159.635.303	1.450.342.456
	<u>149.502.187.064</u>	<u>161.758.285.917</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ	797.444.560	4.170.285.186	13.344.782.218	39.395.816.067
Euro	2.637.722	37.021.235	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 125.473.377 đồng (năm 2013: 352.255.309 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ giảm/tăng 1.852.891.659 đồng (năm 2013: 2.036.506.448 đồng).

002
NH
TY
HỮU
HẠN
TE
AM
ĐC

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành nghề khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.580.486.914	-	6.580.486.914
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.160.863.516	-	90.160.863.516
Các khoản ký quỹ	75.000.000	-	75.000.000
	101.816.350.430	-	101.816.350.430
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	92.644.582.937	-	92.644.582.937
Phải trả người bán và phải trả khác	55.697.968.824	-	55.697.968.824
Chi phí phải trả	1.159.635.303	-	1.159.635.303
	149.502.187.064	-	149.502.187.064
Chênh lệch thanh khoản thuần	(47.685.836.634)	-	(47.685.836.634)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.267.716.994	-	5.267.716.994
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.846.787.030	-	93.846.787.030
Các khoản ký quỹ	75.000.000	-	75.000.000
	99.189.504.024	-	99.189.504.024
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	87.825.322.391	14.000.000.000	101.825.322.391
Phải trả người bán và phải trả khác	58.482.621.070	-	58.482.621.070
Chi phí phải trả	1.450.342.456	-	1.450.342.456
	147.758.285.917	14.000.000.000	161.758.285.917
Chênh lệch thanh khoản thuần	(48.568.781.893)	(14.000.000.000)	(62.568.781.893)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Thông qua việc cân đối các khoản phải thu, phải trả của công ty, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Ông Đoàn Văn Đạo
Bà Đinh Thị Mai Thảo

Mối quan hệ

Nguyên Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Vợ của nguyên Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2014	2013
	VND	VND
Thanh lý khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Bà Đinh Thị Mai Thảo	-	27.652.480.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Bà Đinh Thị Mai Thảo	12.323.196.655	15.329.283.345
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty được hưởng trong năm như sau:		
	2014	2013
	VND	VND
Lương và thưởng của Ban Giám đốc	2.344.681.106	1.434.311.721
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	743.250.930	321.000.000
	3.087.932.036	1.755.311.721



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên		
Ông Đoàn Văn Đạo	-	6.896.571.475
Phải thu khác		
Bà Đinh Thị Mai Thảo	-	12.323.196.655

25. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 23 tháng 3 năm 2015.


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2015



XÁC NHẬN CỦA DOANH NGHIỆP
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



Lê Bá Phương